

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương
năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Hoạt động Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

a) Đánh giá việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và các văn bản hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan tham mưu tổ chức thực hiện và hướng dẫn các địa phương về công tác tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp; ban hành quy chế làm việc¹, quy chế phối hợp với nhiều nội dung, quan điểm, cách làm mới nhằm đề cao và phát huy được trí tuệ, trách nhiệm, quyền hạn của tập thể chính quyền địa phương và xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng thành viên, nhất là người đứng đầu chính quyền các cấp. Phát huy dân chủ, nâng cao nguyên tắc tập trung và trách nhiệm cá nhân; chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính, giải quyết kịp thời các công việc phát sinh. Ngoài ra, tỉnh cũng chỉ đạo các cơ quan tham mưu ban hành các quy định nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương, phân cấp, phân quyền giữa các cấp chính quyền địa phương gắn với trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, nâng cao trách nhiệm của các cơ quan khi thực hiện ủy quyền và các điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền².

¹ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21/03/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định nhiệm kỳ 2021 - 2026.

² Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 01/04/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

Nhìn chung, tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương các cấp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra tiếp tục có sự đổi mới, đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn.

b) Kết quả phê chuẩn nhân sự: *(Biểu số 4.1)*

Năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh miễn nhiệm, bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2021 - 2026. Ngoài ra, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả miễn nhiệm 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, phê chuẩn kết quả bầu 02 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và 01 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện³.

2. Địa giới hành chính *(Biểu số 4.2)*

a) Số lượng đơn vị hành chính trong tỉnh:

Tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố, 02 thị xã, 08 huyện); 159 đơn vị hành chính cấp xã (116 xã, 32 phường, 11 thị trấn) với 1.116 thôn, khu phố; tổng diện tích tự nhiên 6.066,40 km²; dân số 1.508.322 người⁴.

- Phân loại đơn vị hành chính (ĐVHC):

+ Cấp tỉnh: Tỉnh Bình Định là ĐVHC loại II.

+ Cấp huyện: có 04 ĐVHC loại I, 04 ĐVHC loại II và 03 ĐVHC loại III.

+ Cấp xã: có 69 ĐVHC loại I, có 87 ĐVHC loại II, có 03 ĐVHC loại III.

- Phân loại đô thị: có 01 ĐVHC đô thị loại I; có 01 ĐVHC đô thị loại III; có 02 ĐVHC đô thị loại IV; có 16 ĐVHC đô thị loại V.

- ĐVHC thuộc khu vực miền núi, vùng cao, hải đảo:

+ Khu vực miền núi: Có 01 ĐVHC cấp huyện và 34 ĐVHC cấp xã.

+ Khu vực vùng cao: Có 02 ĐVHC cấp huyện và 17 ĐVHC cấp xã.

+ Khu vực biên giới (giáp Biển Đông): Có 04 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 03 huyện); 24 ĐVHC cấp xã (10 phường, 01 thị trấn, 13 xã)

+ Khu vực hải đảo: Có 01 ĐVHC cấp xã (xã Nhơn Châu).

b) Công tác quản lý địa giới hành chính, mốc, hồ sơ địa giới hành chính:

Tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương thường xuyên quan tâm, theo dõi, kiểm tra công tác quản lý, sử dụng hồ sơ địa giới, bản đồ địa giới và mốc địa giới hành chính các cấp đúng theo quy định tại Nghị định số 119-CP ngày 16/9/1994 của Chính phủ.

³ UBND thị xã Hoài Nhơn, huyện Phù Cát, huyện Vĩnh Thạnh.

⁴ Số liệu thống kê ngày 31/12/2021.

Nhằm quản lý, bảo vệ hành lang bờ biển, bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 60/2022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong đó quy định cụ thể mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển và trách nhiệm quản lý, bảo vệ của các cơ quan, đơn vị chức năng và địa phương ven biển.

c) Tình hình kết quả thực hiện Dự án 513:

Trong năm, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan tham mưu tiếp tục triển khai thực hiện các hạng mục Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai cho các địa phương hiệp thương tuyến địa giới hành chính còn cắt thẳng, bị phá vỡ do địa vật thay đổi (02 tuyến cấp xã và 05 tuyến cấp huyện). Trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh phương án xác định đường địa giới hành chính trên đất liền và ranh giới quản lý hành chính trên biển cấp tỉnh giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên, báo cáo Bộ Nội vụ và Cục Đo đạc - Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam. Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và các địa phương liên quan tham mưu xác định phương án giải quyết 02 tuyến địa giới hành chính cấp huyện: (1) giữa huyện Hoài Ân và thị xã Hoài Nhơn, (2) giữa huyện Tây Sơn và huyện Phù Cát.

3. Cán bộ, công chức cấp xã (Biểu số 4.3)

a) Thực trạng cán bộ, công chức cấp xã:

Toàn tỉnh có **3.093** cán bộ, công chức cấp xã, gồm:

- Cán bộ cấp xã có **1.651** người; trong đó có 376 nữ, chiếm 22,77%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 83 người, chiếm 5,03%; Đại học 1.425 người, chiếm 86,31%; Cao đẳng và Trung cấp 129 người, chiếm 7,81%; Sơ cấp 14 người, chiếm 0,85%.

+ Về trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 159 người, chiếm 9,63%; Trung cấp 1.452 người, chiếm 87,95%; Sơ cấp 40 người, chiếm 2,42%.

- Công chức cấp xã có **1.442** người; trong đó có 449 nữ, chiếm 31,14%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 25 người, chiếm 1,73%; Đại học 1.178 người, chiếm 81,69%; Cao đẳng và Trung cấp 239 người, chiếm 16,57%.

+ Về trình độ lý luận chính trị: cao cấp 03 người, chiếm 0,21%; Trung cấp 1.110 người, chiếm 76,98%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 329 người, chiếm 22,82%.

b) Việc điều động công chức từ xã này sang xã khác trong cùng địa bàn huyện:

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; trong năm 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện chuyển đổi vị trí công tác công chức cấp xã đối với các chức danh Địa chính -

nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã), Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) và Tư pháp - hộ tịch, với số lượng là **13** công chức cấp xã (từ xã, thị trấn này sang xã, thị trấn khác).

Việc chuyển đổi vị trí công tác, điều động công chức từ xã này sang xã khác trong cùng địa bàn cấp huyện được thực hiện theo đúng quy trình, trình tự và tiêu chuẩn, yêu cầu, cũng như thẩm quyền điều động của địa phương.

c) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã: Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan tham mưu hướng dẫn các địa phương thực hiện xếp lương, xét chuyên ngạch công chức, đối với cán bộ, công chức cấp xã dựa trên trình độ chuyên môn nghiệp vụ theo quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức cấp xã và các văn bản quy định hiện hành. Bên cạnh đó, việc thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, giải quyết chế độ chính sách nghỉ hưu, nghỉ chờ đủ tuổi nghỉ hưu, nghỉ hưu trước tuổi đối với cán bộ, công chức được thực hiện theo đúng quy định. Chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp được thực hiện bảo đảm đã khuyến khích, động viên đội ngũ cán bộ, công chức yên tâm công tác và phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

d) Đánh giá cán bộ, công chức xã: Nhìn chung việc triển khai thực hiện công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo đúng trình tự, thời gian quy định tại Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ, tổ chức thực hiện nghiêm túc trên tinh thần dân chủ, khách quan, cởi mở, thẳng thắn. Qua đó giúp cho cán bộ, công chức thấy được ưu điểm để phát huy và khuyết điểm để có kế hoạch khắc phục, hoàn thiện; giúp cán bộ, công chức nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, xây dựng sự đoàn kết, thống nhất trong nội bộ; đồng thời giúp cấp ủy, chính quyền địa phương đánh giá đúng cán bộ, công chức để có kế hoạch quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn.

đ) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật: Việc xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức. Trong năm, đã tiến hành xử lý kỷ luật **15** cán bộ, công chức cấp xã, cụ thể: Khiển trách: 03 cán bộ, 04 công chức; Cảnh cáo: 03 cán bộ, 03 công chức; Buộc thôi việc 02 công chức.

4. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người tham gia công việc ở thôn, khu phố (Biểu số 4.4)

a) Số lượng, chất lượng:

- Người hoạt động không chuyên trách cấp xã: toàn tỉnh có **1.738** người; trong đó có 735 nữ, chiếm 42,29%;

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 01 người, chiếm 0,06%; Đại học 991 người, chiếm 57,02%; Cao đẳng và Trung cấp 573 người, chiếm 32,97%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 173 người, chiếm 9,95%.

+ Về trình độ lý luận chính trị: Cao cấp 04 người, chiếm 0,23%; Trung cấp 747 người, chiếm 42,98%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 987 người, chiếm 56,79%.

- Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố: cả tỉnh có **2.812**; trong đó có 377 nữ, chiếm 13,41%.

+ Về trình độ chuyên môn có: sau đại học 02 người, chiếm 0,07%; Đại học 223 người, chiếm 7,93%; Cao đẳng và Trung cấp 516 người, chiếm 18,35%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 2.071 người, chiếm 73,65%.

+ Về trình độ lý luận chính trị: cao cấp 08 người, chiếm 0,29%; Trung cấp 430 người, chiếm 15,29%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 2.374 người, chiếm 84,42%.

- Người tham gia công việc ở thôn, khu phố: toàn tỉnh có **4.642**; trong đó có 1.463 nữ, chiếm 31,52%.

+ Về trình độ chuyên môn: sau đại học 05 người, chiếm 0,11%; Đại học 231 người, chiếm 4,98%; Cao đẳng và Trung cấp 597 người, chiếm 12,86%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 3.809 người, chiếm 82,06%.

+ Về trình độ lý luận chính trị: Trung cấp 293 người, chiếm 6,31%; Sơ cấp và chưa qua đào tạo 4.349 người, chiếm 93,69%.

b) Tình hình thực hiện chế độ, chính sách: Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện đầy đủ, đảm bảo các chế độ, chính sách về phụ cấp, mức bồi dưỡng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố và người tham gia công việc ở thôn, khu phố theo quy định tại Quyết định số 80/2020/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh, chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia vào công việc của thôn, khu phố và mức khoán kinh phí hoạt động đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh.

5. Thôn, khu phố (Biểu số 4.3)

a) Số lượng thôn, khu phố, tình hình tổ chức và hoạt động, phân loại của thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh:

Toàn tỉnh có **1.116** thôn, khu phố, gồm: 773 thôn và 343 khu phố được tổ chức và hoạt động theo Quyết định số 59/2019/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Định. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đã phổ biến, quán triệt và xây dựng kế hoạch, phương án triển khai thực hiện việc sắp xếp tổ chức và hoạt động của thôn, khu phố, bố trí lại những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố theo quy định và điều kiện cụ thể của từng địa phương. Gắn việc sắp xếp với bố trí kiêm nhiệm, khoán quỹ phụ cấp, kinh phí hoạt động, giảm số lượng tăng thu nhập cho người hoạt động không chuyên trách, người tham gia công việc ở thôn, khu phố.

Năm 2022, các địa phương trên địa bàn tỉnh đã tổ chức bầu ra 773 Trưởng thôn, 334 Trưởng khu phố và lựa chọn chỉ định 276 Phó Trưởng thôn, Phó Trưởng khu phố nhiệm kỳ 2022 - 2025 theo đúng quy trình, thủ tục quy định, đây là lực

lượng quan trọng để đưa đường lối, chủ trương của đảng chính sách, pháp luật của nhà nước và các văn bản quy định của các cấp, các ngành đến từng người dân.

b) Triển khai sáp nhập thôn, khu phố: Không

6. Xã đảo, xã an toàn khu, vùng an toàn khu

Tỉnh Bình Định có 01 xã đảo Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn, với tổng diện tích tự nhiên là 3,62 km², dân số thường trú là 2100 người.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Năm 2022, công tác chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh được triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các văn bản hướng dẫn hiện hành; các địa phương ban hành đầy đủ Quy chế làm việc, các quy định, chương trình, kế hoạch công tác và các văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở. Công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ đảm bảo theo quy định phân cấp phân quyền. Việc thực hiện các chế độ, chính sách cho cán bộ, công chức đầy đủ theo quy định hiện hành. Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức cuối năm đúng trình tự, khách quan, dân chủ theo phân cấp quản lý cán bộ, công chức.

2. Tồn tại, hạn chế

- Trình độ chuyên môn của một số cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn chưa được nâng cao, vẫn còn cán bộ đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội chỉ có trình độ sơ cấp, một số công chức chưa chuẩn hóa xong trình độ chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ. Khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế.

- Việc triển khai công tác chuyển đổi vị trí việc làm, điều động công chức cấp xã qua lại giữa các địa phương trong cùng địa bàn cấp huyện còn chậm, nhiều địa phương chưa quan tâm xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện.

- Việc giảm 02 cán bộ, công chức cấp xã tại mỗi xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ và giảm 01 công chức cấp xã do bố trí Trưởng Công an xã là công an chính quy nên nhiều địa phương có số lượng cán bộ, công chức không đủ để đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng nhiều, mức độ phức tạp ngày càng cao, gây khó khăn trong thực thi nhiệm vụ tại cơ sở.

- Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ quy định mức phụ cấp và khoán kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, khu phố còn rất thấp so với nhu cầu đời sống hiện nay nên chưa tạo được động lực để các đối tượng này nỗ lực góp sức cho công tác tại địa phương.

3. Nguyên nhân

- Một số cán bộ cấp xã chưa quan tâm tự học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý, điều hành.

- Nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức và còn lúng túng trong công tác triển khai thực hiện chuyển đổi vị trí việc làm, điều động công chức cấp xã giữa các địa phương trong cùng địa bàn cấp huyện.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của địa phương chưa được quan tâm và thực hiện thường xuyên, nhất là trên các lĩnh vực đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, phân quyền.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

1. Tiếp tục hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt các quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương và công tác bầu, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã theo đúng quy trình, thủ tục quy định. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định, đảm bảo chính quyền địa phương các cấp hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chuyên đổi số; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng công nghệ thông minh, kết nối và vận hành thông suốt các phần mềm quản lý tác nghiệp các loại hình dịch vụ công tại địa phương.

3. Công tác địa giới hành chính: Tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Cát và thị xã Hoài Nhơn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết dứt điểm 02 tuyến địa giới hành chính cấp huyện: (1) giữa huyện Hoài Ân và thị xã Hoài Nhơn, (2) giữa huyện Tây Sơn và huyện Phù Cát.

4. Đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố: Quy định chế độ, chính sách cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố đảm bảo theo đúng Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ.

IV. GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Giải pháp thực hiện

- Xây dựng chính quyền chính quyền địa phương tinh gọn, hoạt động minh bạch, hiệu lực, hiệu quả với phương châm kiến tạo, đồng hành, phục vụ người dân và doanh nghiệp. Thu hút và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã có phẩm chất đạo đức, tâm huyết vì sự phát triển của tỉnh, đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương phải hướng tới xây dựng chính quyền điện tử, cải cách tốt thủ tục hành chính, thân thiện, phục vụ tốt cho Nhân dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phân cấp, phân quyền để nâng cao hiệu quả quản lý đồng thời tăng cường, phát huy hơn nữa tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương khi thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền.

- Xây dựng các đề án, dự án, kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công vụ đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng cao và Chương trình chuyển đổi số của tỉnh và Chính phủ.

2. Kiến nghị, đề xuất

a) Đối với Chính phủ:

- Chính phủ xem xét, sớm sửa đổi Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố phù hợp hơn với tình hình hiện nay.

- Xem xét ban hành văn bản quy định cụ thể tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ, hình thức tuyển chọn (trừ chức danh bầu) đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã.

b) Đối với Bộ Nội vụ:

- Bộ Nội vụ xem xét ban hành Quyết định thay thế Quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 14/01/2004 do quy định về tiêu chuẩn cán bộ cấp xã (có trình độ Sơ cấp trở lên) đã không còn phù hợp với yêu cầu hiện nay.

- Đề tiếp tục hoàn thành Dự án 513, đề nghị Bộ Nội vụ xem xét cho tỉnh được kéo dài thời gian thực hiện Dự án trong năm 2023 để có cơ sở bố trí ngân sách thực hiện.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác chính quyền địa phương năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Anh Tuấn

Biểu mẫu : BN_CQDP.01
 Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm
 Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

BIỂU MẪU SỐ 4.1 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG THÀNH VIÊN UBND CÁC CẤP NĂM 2022

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ
 Đơn vị tính:

STT	Cấp chính quyền và địa phương	Tổng số	Trong đó				Ủy viên Ban chấp hành	Ủy viên Ban thường vụ	Trình độ đào tạo																				Theo độ tuổi					Tái cử	Luận chuyển						
			Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo			Học vấn phổ thông						Chuyên môn nghiệp vụ					Chính trị				Tin học				Ngoại ngữ				Quản lý nhà nước				Từ 30 tuổi trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 55	Từ 56 trở lên	
									Trung học phổ thông	Trung học cơ sở	Tiểu học	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Sơ cấp	Tiếng anh		Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo											
																								Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ			CVCC và TD	CVC và TD	CV và TD									
I	Cấp tỉnh	26	0	26	1	0	18	4	26	0	0	2	14	10	0	0	0	5	21	0	0	1	25	4	21	0	0	1	0	20	6	0	0	0	0	6	9	11	24	1	
1	Chủ tịch	1	0	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0	1	1		
2	Phó Chủ tịch	3	0	3	0	0	3	1	3	0	0	0	3	0	0	0	0	1	2	0	0	0	3	1	2	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0	2	1	0	3	0	
3	Ủy viên	22	0	22	1	0	14	2	22	0	0	1	11	10	0	0	0	4	18	0	0	1	21	3	18	0	0	1	0	16	6	0	0	0	0	3	8	11	20	0	
II	Cấp huyện	185	17	185	6	0	137	52	185	0	0	1	64	120	0	0	0	2	167	16	0	6	179	3	182	0	0	29	2	17	107	59	0	13	102	32	38	118	6		
1	Chủ tịch	11	0	11	0	0	11	11	11	0	0	0	9	2	0	0	0	2	9	0	0	1	10	1	10	0	0	2	0	2	9	0	0	0	1	5	3	2	7	3	
2	Phó Chủ tịch	25	0	25	2	0	23	12	25	0	0	0	9	16	0	0	0	0	25	0	0	0	25	0	25	0	0	3	0	2	23	0	0	0	0	14	7	4	14	2	
3	Ủy viên	149	17	149	4	0	103	29	149	0	0	1	46	102	0	0	0	0	133	16	0	5	144	2	147	0	0	24	2	13	75	59	0	12	83	22	32	97	1		
III	Cấp xã	731	50	731	73	0	650	269	731	0	1	0	34	646	5	45	1	0	59	669	3	5	726	5	715	0	62	40	108	24	33	566	4	235	348	122	22	405	20		
1	Chủ tịch	153	8	153	15	0	116	138	153	0	0	0	17	135	0	1	0	0	51	102	0	1	152	2	149	0	3	11	5	0	15	133	0	28	63	52	10	92	12		
2	Phó Chủ tịch	270	39	270	22	0	248	61	270	0	0	0	15	250	0	5	0	0	7	263	0	3	267	3	264	0	36	11	14	2	10	244	0	54	152	54	10	144	4		
3	Ủy viên	308	3	308	36	0	286	70	308	0	1	0	2	261	5	39	1	0	1	304	3	1	307	0	302	0	23	18	89	22	8	189	4	153	133	16	2	169	4		

Biểu mẫu : BN_CQDP.02

Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm

Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

**BIỂU MẪU SỐ 4.2 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH
CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2022**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính:

STT	Tên ĐVHC	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Phân loại ĐVHC	Loại đô thị	Xã miền núi	Xã hải đảo	Xã vùng cao	Xã biên giới Biển	Xã ATK	Xã nông thôn mới	Xã đặc biệt khó khăn
	Tỉnh/Thành phố	6066,4	1508322	II								
	Thành phố thuộc Thành phố, Thành phố thuộc Tỉnh	286,06	293263	I	I							
	Thị xã	665,36	389064	I-1, II-1	IV-1, III-1							
	Quận											
	Huyện	5114,98	825995	I-2, II-3, III-3		1		2				
	Phường	428,93	504146	I-25, II-7		1			10			
	Thị trấn	112,7	116663	I-3, II-8	IV-1, V-10	4			1			
	Xã	5524,77	887513	I-41, II-72, III-3	V-6	29	1	17	13		83	0

Biểu mẫu : BN_CQDP.03

Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm

Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

**BIỂU MẪU SỐ 4.3 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THÔN,
TÒ DÂN PHỐ VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC;
NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH
Ở CẤP XÃ, Ở THÔN, KHU PHỐ NĂM 2022**

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính:

STT	Tỉnh/ Thành phố	Thôn, Tò dân phố			Cán bộ, công chức cấp xã			Người không hoạt động chuyên trách		Người tham gia hoạt động ở thôn, khu phố	Ghi chú
		Tổng số	Thôn	Khu phố	Tổng số	Cán bộ	Công chức	Cấp xã	Ở thôn, khu phố		
1	Tỉnh Bình Định	1116	773	343	3093	1651	1442	1738	2812	4642	

Biểu mẫu : BN_CQDP.04

Thời hạn nhận báo cáo: hàng năm

Năm thống kê báo cáo: tính từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

MẪU SỐ 4.4 BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ, Ở NÔNG THÔN, KHU PHỐ NĂM 2022

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Nội vụ

Đơn vị tính:

STT	Tỉnh/ Thành phố	Tổng số	Nữ	Ngoài Đảng	Trình độ chuyên môn				Trình độ lý luận chính trị				Ghi chú
					Sơ cấp, chưa qua đào tạo	Trung cấp, Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Sơ cấp, chưa qua đào tạo	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
1	Cán bộ cấp xã	1651	376	0	14	129	1425	83	40	1452	159	0	
2	Công chức cấp xã	1442	449	65	0	239	1178	25	329	1110	3	0	
3	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã	1738	735	108	173	573	991	1	987	747	4	0	
4	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, khu phố	2812	377	314	2071	516	223	2	2374	430	8	0	
5	Người tham gia công việc ở thôn, khu phố	4642	1463	2011	3809	597	231	5	4349	293	0	0	